

KET VOCABULARY

TOPIC 1: APPLIANCES - Click on the number to listen then write down the word

No.	Words	Meaning
1.		Máy ảnh
2.		Máy mở CD
3.		Đồng hồ treo tường
4.		Máy tính bàn
5.		Nồi cơm điện
6.		Điện
7.		Đồ điện
8.		Tủ lạnh
9.		Bếp ga
10.		Bếp điện
11.		Máy xấy tóc
12.		Lò sưởi
13.		Đèn bàn
14.		Máy tính xách tay
15.		Đèn
16.		Đèn lồng
17.		Điện thoại di động
18.		Ti vi
19.		đài
20.		Máy quay phim
21.		Thiết bị